

Số: 22/TB-UBND

Tân Kim, ngày 01 tháng 08 năm 2023

**THÔNG BÁO**  
**Công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**  
**Huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030**

*Căn cứ luật đất đai 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số: 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;*

UBND xã Tân Kim tiến hành thông báo công khai quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030, nội dung cụ thể như sau:

1. Công khai toàn bộ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 và các phụ lục chi tiết kèm theo quyết định.

2. Quyết định trên được niêm yết công khai tại Trụ sở UBND xã Tân Kim (tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả) và trang thông tin điện tử của xã để mọi người được biết.

3. Nội dung quyết định đồng thời được thông báo đến cho các xóm để nhân dân được biết và thực hiện.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất đảm bảo theo đúng quy hoạch – kế hoạch sử dụng đất được duyệt, tiến hành xử lý kịp thời các vi phạm về quy hoạch – kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

UBND xã Tân Kim thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- TT Dang uy;
- TT.HDND;
- CT,UBND, PCT,UBND;
- Các ông (bà) trưởng xóm;
- Cán bộ D/c
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Chủ tịch



Phạm Văn Hiệp

Số: *1637*/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *14* tháng *7* năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình  
366/TT-STNMT ngày 03 tháng 7 năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
  - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).
  - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).
  - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HDND tỉnh;
- Đoàn DBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Thuat QĐ/17/2023

*(Chữ ký)*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

*(Chữ ký và dấu)*

Lê Quang Tiên

**Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số **1637** QĐ-UBND ngày **14** tháng **7** năm **2023**  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>24.138,99</b>	<b>100,00</b>	<b>24.138,99</b>		<b>24.138,99</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>19.798,22</b>	<b>82,02</b>	<b>16.218,61</b>		<b>16.218,61</b>	<b>67,19</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7.092,45	35,82	5.383,37		5.383,37	33,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.248,63</i>	<i>24,00</i>	<i>3.998,08</i>		<i>3.998,08</i>	<i>14,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.069,32	10,45		1.905,84	1.905,84	11,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.521,74	22,84	4.796,76		4.796,76	29,58
1.4	Đất rừng sản xuất	5.540,64	27,99	3.253,10		3.253,10	20,06
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	508,67	2,57		515,91	515,91	3,18
1.6	Đất nông nghiệp khác	65,40	0,33		363,33	363,33	2,24
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.338,36</b>	<b>17,97</b>	<b>7.919,54</b>		<b>7.919,54</b>	<b>32,81</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	133,99	3,09	230,50		230,50	2,91
2.2	Đất an ninh	0,90	0,02	9,04		9,04	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	135,54	3,12	1.450,72		1.450,72	18,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	54,63	1,26	519,96		519,96	6,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	12,22	0,28	112,69		112,69	1,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	23,34	0,54	34,49		34,49	0,44
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	68,01	1,57	334,10	334,10	334,10	4,22
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.020,84	46,58	2.748,73		2.748,73	34,74
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	1.261,51	62,43	1.673,71		1.673,71	60,89
	Đất thủy lợi	439,95	21,77	444,33		444,33	16,16
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	35,04	1,73	62,34		62,34	2,27
	Đất xây dựng cơ sở y tế	59,98	2,97	81,49		81,49	3,07
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	58,30	2,89	80,10		80,10	2,91
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	20,98	1,04	118,07		118,07	4,30
	Đất công trình năng lượng	1,75	0,09	60,51		60,51	2,20
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,81	0,04	30,81		30,81	1,12
	Đất cơ sở tôn giáo	32,57	1,61	33,89		33,89	1,23
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	103,57	5,13	143,89		143,89	5,23
	Đất chợ	5,03	0,25		15,24	15,24	0,55
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	1,35			1,35	1,35	0,05
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			4,74		4,74	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,00	0,07	37,00		37,00	0,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,31	0,17	64,39		64,39	0,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	18,99	0,44		153,66	153,66	1,94
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.091,78	25,17	1.462,04		1.462,04	18,46
2.14	Đất ở tại đô thị	84,64	1,95	262,34		262,34	3,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,45	0,31	31,04		31,04	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,27	0,01	0,46		0,46	0,01
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	26,35	0,61		26,35	26,35	0,33
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	529,45	12,20		329,05	329,05	4,15
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	113,11	2,61		107,70	107,70	1,36
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	0,54	0,01		0,54	0,54	0,01
3	Đất chưa sử dụng	2,41	0,01	0,84		0,84	0,003

Biểu số 02. BIỆN TỊCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐEN TÙNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH  
HUYỆN PHÚ BÌNH THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: ha

STT	Chức vụ sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
			Tổng diện tích	Huyện Hương Sơn	Nà Bìn Đại	Nà Hân Lỵ	Nà Đơn Xá	Nà Diềm Hợp	Nà Dương Thành	Nà Hòa Châu	Nà Kha Sơn	Nà Lương Phú	Nà Nga Mỹ	Nà Nhà Lộng	Nà Tân Đức	Nà Tân Hòa	Nà Tân Khánh	Nà Tân Kim	Nà Tân Thành	Nà Thanh Ninh	Nà Thượng Đình	Nà Tả Kỳ	Nà Xuân Phương
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyên sản phi nông nghiệp	SNP/PNS	3.620,82	213,46	57,89	77,23	30,83	281,40	23,30	182,46	182,18	134,54	433,70	29,67	173,28	653,62	42,83	129,76	424,40	28,01	242,64	48,56	231,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNS	1.664,50	163,99	7,56	16,21	10,49	159,05	4,55	105,34	133,84	96,29	155,88	23,71	135,68	269,33	8,03	14,91	30,93	8,97	88,56	38,57	194,51
	<i>Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUA/PNS	1.283,95	118,56	4,35	9,67	4,74	117,39	3,43	104,10	80,21	84,28	94,49	23,71	100,90	225,34	3,98	10,63	7,67	6,68	88,56	32,33	170,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNS/PNS	140,57	2,77		0,20	1,11	6,26	4,20	30,58	0,11	2,54	57,52	2,56		8,51	0,03	0,20	1,00	5,30	26,38	0,50	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNS	611,30	31,14	4,97	12,38	5,72	67,82	9,49	56,09	14,42	28,20	123,61	3,40	32,05	89,80	7,91	12,47	10,53	8,65	67,87	2,01	22,77
1.4	Đất rừng sản xuất	RSS/PNS	1.184,79	12,31	45,18	47,70	13,41	46,59	5,06		32,26	6,59	94,58		5,07	285,44	26,60	101,66	381,78	5,05	58,77	7,03	9,71
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNS	19,51	3,23	0,48	0,74	0,10	1,68		0,45	1,55	0,92	2,14		2,48	0,39	0,26	0,52	0,16	0,04	1,26	0,45	2,97
1.6	Đất nông nghiệp khác	SKL/PNS	0,15													0,15							
2	Chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.118,02		232,14		19,22	8,00	54,02		42,34	2,31	2,26		0,70	141,43	23,10	189,44	399,76	3,30			
	<i>Trong đó</i>																						
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,37						0,07		0,80	0,50											
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,76		1,70		1,80										0,26						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNS/NTS	2,44													0,41			2,00				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	PNY/SK/PNS	1.110,45		230,14		17,42	8,00	55,95		41,54	1,81	2,26		0,70	141,43	22,66	189,18	399,76	1,30			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OA	71,68	12,15	0,05	0,15		12,76	0,10	0,40	9,92	1,03	4,14	0,38	2,87	3,25	0,15	4,40	9,30	0,10	3,55	0,81	6,17

Chú thích: Các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản đất làm vườn và đất nông nghiệp khác

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

